



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: NUÔI TRỒNG THỦY SẢN



(Ban hành kèm theo Quyết định số 1376/QĐ-ĐHNT ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

| | |
|--------------------------------|------------------------------------|
| a) Đơn vị được giao quản lý | Viện Nuôi trồng Thủy sản |
| b) Tên chương trình | Nuôi trồng thủy sản Minh Phú - NTU |
| c) Ngành đào tạo | Nuôi trồng thủy sản |
| d) Mã số ngành đào tạo | 7620301 |
| e) Trình độ đào tạo | Đại học |
| f) Hình thức đào tạo | Chính quy |
| g) Thời gian đào tạo | 4,5 năm |
| h) Ngôn ngữ đào tạo | Tiếng Việt |
| i) Tên văn bằng sau tốt nghiệp | Kỹ sư Nuôi trồng thủy sản |
| j) Thời gian xây dựng CTĐT | 9/2022 |

II. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội của ngành Nuôi trồng thủy sản nói chung và của Tập đoàn Thủy sản Minh Phú nói riêng, cụ thể:

1. PEO1: Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này;
2. PEO2: Có kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu và kiến thức thực tế về nghề nuôi trồng thủy sản.
3. PEO3: Có kỹ năng thực hiện các nhiệm vụ, kỹ năng thực hành về công nghệ nuôi trồng thủy sản/quản lý nuôi trồng thủy sản/quản lý sức khỏe động vật thủy sản;
4. PEO4: Có khả năng nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng liên quan công nghệ nuôi trồng thủy sản/quản lý nuôi trồng thủy sản/quản lý sức khỏe động vật thủy sản;
5. PEO5: Có kỹ năng phản biện, phân tích và tổng hợp các vấn đề liên quan đến công nghệ nuôi trồng thủy sản/quản lý nuôi trồng thủy sản/quản lý sức khỏe động vật thủy sản;
6. PEO6: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, chịu trách nhiệm trong phổ biến kiến thức và hướng dẫn thực hành; giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ liên quan công nghệ nuôi trồng thủy sản/quản lý nuôi trồng thủy sản/quản lý sức khỏe động vật thủy sản.

2.2. Ma trận tương thích giữa mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs) với mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)

| Mục tiêu giáo dục của Trường (EOs) | Mục tiêu của CTĐT (PEOs) | | | | | |
|--|--------------------------|---|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1: Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe | x | | | | | x |
| 2: Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp | | x | | | | |
| 3: Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp | | | x | | x | |
| 4: Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học – công nghệ | | x | | x | | x |
| 5: Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp | | x | x | x | x | x |

III. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sau khi học xong chương trình đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản Minh Phú - NTU, sinh viên có khả năng:

1. PLO1: Có lập trường chính trị vững, biết vận dụng lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và các phương pháp rèn luyện sức khỏe để thực hiện nghĩa vụ công dân và phát triển cá nhân;
2. PLO2: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và tiếp cận các vấn đề thuộc lĩnh vực, ngành đào tạo;
3. PLO3: Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc và tự học suốt đời; đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu 5.0 điểm IELTS = 131 Cambridge = 600 TOEIC = Bậc 4/B2 theo CEFR = 450 TOEFL ITP; ứng dụng công nghệ thông tin; kiến thức quản lý để tiếp cận giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc chuyên môn;
4. PLO4: Giải thích được vấn đề xã hội quan tâm, nổi bật liên quan đến lĩnh vực chuyên môn về công nghệ nuôi trồng thủy sản/quản lý nuôi trồng thủy sản/quản lý sức khỏe động vật thủy sản;
5. PLO5: Vận dụng được kiến thức chuyên môn để triển khai công nghệ nuôi trồng thủy sản/quản lý nuôi trồng thủy sản/quản lý sức khỏe động vật thủy sản; công nghệ chế biến TS;
6. PLO6: Xây dựng và tổ chức thực hiện được kế hoạch trong chuyên môn về công nghệ nuôi trồng thủy sản/quản lý nuôi trồng thủy sản/quản lý sức khỏe động vật thủy sản;
7. PLO7: Nghiên cứu và chuyển giao công nghệ thuộc các lĩnh vực chuyên môn được đào tạo; tư vấn kỹ thuật trong thiết kế và quy hoạch chuyên môn về công nghệ nuôi trồng thủy sản/quản lý nuôi trồng thủy sản/quản lý sức khỏe động vật thủy sản;
8. PLO8: Làm việc chuyên nghiệp, có trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp;
9. PLO9: Tư duy đổi mới/phản biện và có tinh thần khởi nghiệp để thích ứng với những điều kiện làm việc khác nhau và xu thế phát triển.

3.2. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

| PEOs | Chuẩn đầu ra - PLOs | | | | | | | | |
|------|---------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| 1 | x | | | | | | | x | |
| 2 | | x | | x | x | | | | |
| 3 | | | | | | x | | x | x |
| 4 | | | | | | | x | | |
| 5 | | | | | | x | | | x |
| 6 | | | x | | | | x | | x |

IV. VỊ TRÍ VIỆC LÀM

Sau khi tốt nghiệp, các kỹ sư nuôi trồng thủy sản có thể đảm nhiệm các vị trí việc làm:

4.1. Tại Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

- Sản xuất thức ăn;
- Sản xuất giống tôm he;
- Nuôi thương phẩm tôm he;
- Giao nhận hàng, chăm sóc khách hàng và các dịch vụ hỗ trợ khách hàng;

- Nghiên cứu, phát triển và chuyển giao các hoạt động sản xuất nuôi trồng thủy sản;
- Giám sát sản xuất giống, nuôi thương phẩm, thu hoạch và bảo quản sau thu hoạch;
- Lãnh đạo và quản lý các cấp (tổ, trung tâm, phân xưởng, trạm trại, cơ sở sản xuất, công ty).

4.2. Tại các cơ quan, doanh nghiệp, trường viện và khác

- Cán bộ/giảng viên/nghiên cứu viên/chuyên viên/nhân viên...liên quan nuôi trồng thủy sản;
- Quản lý/giảng dạy/nghiên cứu/điều hành/lập kế hoạch/tư vấn/chuyên giao/giám sát... liên quan đến các hoạt động thủy sản nói chung và nuôi trồng thủy sản nói riêng;
- Các cơ quan quản lý Nhà nước (Bộ, Ban, Ngành, Sở, Phòng, Trung tâm) và các tổ chức phi chính phủ liên quan đến nuôi trồng thủy sản;
- Các trường, viện, trung tâm có đào tạo và nghiên cứu về thủy sản (Nuôi trồng thủy sản, Bệnh học thủy sản, Quản lý thủy sản,...);
- Các công ty, doanh nghiệp, tập đoàn sản xuất, kinh doanh và dịch vụ liên quan nuôi trồng thủy sản (thức ăn, giống, nuôi thương phẩm, thuốc và sản phẩm, tư vấn và chuyên giao,...);
- Các trang trại và hộ gia đình sản xuất liên quan đến nuôi trồng thủy sản.

V. QUY ĐỊNH TUYỂN SINH, ĐÀO TẠO VÀ TỐT NGHIỆP

| | |
|-----------------------------|--|
| Thông tin tuyển sinh | <ul style="list-style-type: none"> - Hình thức tuyển sinh: xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT và các hình thức khác - Phạm vi tuyển sinh: trong cả nước - Đối tượng tuyển sinh: thí sinh tốt nghiệp THPT |
| Điều kiện nhập học | Thí sinh đủ các điều kiện xét tuyển vào trường theo quy định hiện hành. |
| Quy định đào tạo | Chi tiết tại website: www.ntu.edu.vn |
| Điều kiện tốt nghiệp | Chi tiết tại website: www.ntu.edu.vn |

VI. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

| TT | Cấu trúc chương trình | Tổng | | Kiến thức bắt buộc | | Kiến thức tự chọn | |
|-----------|--|------------|--------------|--------------------|--------------|-------------------|-------------|
| | | Tín chỉ | Tỷ lệ % | Tín chỉ | Tỷ lệ % | Tín chỉ | Tỷ lệ % |
| I | Nội dung giáo dục tổng quát | 61 | 34,66 | 54 | 30,68 | 7 | 3,98 |
| 1 | Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật | 20 | 11,36 | 18 | 10,22 | 2 | 1,14 |
| 2 | Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường | 22 | 12,50 | 18 | 10,23 | 4 | 2,27 |
| 3 | Ngoại ngữ | 8 | 4,55 | 8 | 4,55 | 0 | 0 |
| 4 | Thể chất và Quốc phòng – An ninh | 11 | 6,25 | 10 | 5,68 | 1 | 0,57 |
| II | Nội dung giáo dục chuyên nghiệp | 115 | 65,34 | 107 | 60,80 | 8 | 4,54 |
| 1 | Cơ sở ngành | 46 | 26,14 | 42 | 23,87 | 4 | 2,27 |
| 2 | Ngành | 28 | 15,91 | 24 | 13,64 | 4 | 2,27 |
| 3 | Chuyên ngành/ngành phụ (nếu có) | 15 | 8,52 | 15 | 8,52 | 0 | 0 |
| 4 | Bổ trợ | 16 | 9,09 | 16 | 9,09 | 0 | 0 |
| 5 | Tốt nghiệp | 10 | 5,58 | 10 | 5,58 | 0 | 0 |
| | Tổng cộng | 176 | 100 | 161 | 91,48 | 15 | 8,52 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|--|--|---|-----------|----|----|--|--|--|---|---|---|-----------|-----------|
| 44 | | Sản xuất giống và nuôi động vật thân mềm | 3 | 3 | | | | | | | | 3 | |
| 45 | | Thực tập kỹ thuật nuôi thủy sản lợ, mặn ^{MP} | 5 | | 5 | | | | | | | 5 | |
| 46 | | Tiếng Anh chuyên ngành NTTS | 3 | 2 | 1 | | | | | | | 3 | |
| 47 | | Internship/T.tập nghề nghiệp ^{MP} | 2 | | 2 | | | | | | | 2 | |
| Các HP tự chọn | | | 4* | | | | | | | | | 4* | |
| 48 49 | | Khuyến ngư và phát triển nông thôn | 2* | 2* | | | | | | | | | 2* |
| | | Thuốc và hóa chất trong NTTS | 2* | 2* | | | | | | | | | 2* |
| | | An toàn s.học trong NTTS | 2* | 2* | | | | | | | | | 2* |
| | | Truy xuất nguồn gốc thủy sản | 2* | 2* | | | | | | | | | 2* |
| II.3 Chuyên ngành/ngành phụ (Hoặc) | | | 15 | | | | | | | | | | |
| II.3.1 Công nghệ nuôi trồng thủy sản | | | 15 | | | | | | | | | | 15 |
| 50 | | C.nghệ sinh học trong NTTS | 3 | 3 | | | | | | | | | 3 |
| 51 | | SX giống và trồng rong biển | 3 | 3 | | | | | | | | | 3 |
| 52 | | Quản trị doanh nghiệp thủy sản | 3 | 3 | | | | | | | | | 3 |
| 53 | | Công trình và thiết bị trong nuôi trồng thủy sản | 3 | 3 | | | | | | | | | 3 |
| 54 | | Kỹ thuật nuôi cá cảnh và thủy đặc sản | 3 | 3 | | | | | | | | | 3 |
| II.3.2 Quản lý nuôi trồng thủy sản | | | 15 | | | | | | | | | | 15 |
| 50 | | Quy hoạch và quản lý NTTS | 3 | 3 | | | | | | | | | 3 |
| 51 | | Quản trị doanh nghiệp thủy sản | 3 | 3 | | | | | | | | | 3 |
| 52 | | Sử dụng và b.vệ nguồn lợi TS | 3 | 3 | | | | | | | | | 3 |
| 53 | | Quản trị chuỗi cung ứng | 3 | 3 | | | | | | | | | 3 |
| 54 | | Quản lý tổng hợp vùng ven bờ | 3 | 3 | | | | | | | | | 3 |
| II.3.3 Quản lý sức khỏe Động vật thủy sản | | | 15 | | | | | | | | | | 15 |
| 50 | | Miễn dịch và vaccin | 3 | 3 | | | | | | | | | 3 |
| 51 | | Bệnh truyền nhiễm ở động vật thủy sản | 5 | 3 | 2 | | | | | | | | 5 |
| 52 | | Bệnh ký sinh trùng và địch hại | 2 | 2 | | | | | | | | | 2 |
| 53 | | PP chuẩn đoán bệnh thủy sản | 2 | 2 | | | | | | | | | 2 |
| 54 | | T.tập chuyên ngành bệnh TS | 3 | | 3 | | | | | | | | 3 |
| II.4 Bổ trợ^{MP} | | | 16 | | | | | | 2 | 4 | 5 | 2 | 3 |
| 55 | | Marketing căn bản ^{MP} | 2 | 2 | | | | | 2 | | | | |
| 56 | | Bảo quản SP sau thu hoạch ^{MP} | 2 | 2 | | | | | | | | 2 | |
| 57 | | T.tập KTSX giống tôm he ^{MP} | 5 | | 5 | | | | | | 5 | | |
| 58 | | Ứng dụng CNTT vào NTTS ^{MP} | 4 | 3 | 1 | | | | | 4 | | | |
| 59 | | Nghệ thuật lãnh đạo ^{MP} | 3 | 3 | | | | | | | | | 3 |
| II.5 Tốt nghiệp | | | 10 | | | | | | | | | | |
| 60 | | Đồ án tốt nghiệp ^{MP} | 10 | | 10 | | | | | | | | 10 |

Ghi chú:

- Các tín chỉ có dấu "*" là của HP tự chọn.
- Ký hiệu ^{MP}: Các HP thực hiện tại các cơ sở của Tập đoàn Thủy sản Minh Phú.
- Ký hiệu ^{MP}: Các HP dành riêng cho chương trình Minh Phú - NTU.
- Ký hiệu ^{ĐK}: Các HP điều kiện.

7.2. Lưu đồ đào tạo

| | | | | | | | | | |
|-------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|--|---------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|--|
| Học kỳ 1 17 TC | Pháp luật đại cương (2TC) | Toán 1 (3TC) | Sinh học đại cương A (3TC) | Động vật KXS ở nước (3TC) | Tiếng Anh B2.1 (4TC) | Điền kinh (1 TC) | Nhập môn Ngành NTTS (1TC) | | |
| Học kỳ 2 19 TC | Triết học Mác-Lênin (3TC) | Hoá học đại cương A (4TC) | Thủy sản đại cương (3TC) | Tiếng Anh B2.2 (4TC) | Thực vật ở nước (3TC) | HP tự chọn (2 TC) | | | |
| Học kỳ 3 19 TC | Kinh tế CT Mác-Lênin (2TC) | Chủ nghĩa XHKH (2TC) | Xác suất – Thống kê (3TC) | Toán 2 (2TC) | Ngư loại (3TC) | Marketing căn bản (2TC) | Boi lội (1TC) | HP tự chọn (4 TC) | |
| Học kỳ 4 18 TC | Lịch sử ĐCSVN (2TC) | Tư duy phản biện (3TC) | Sinh thái thủy sinh vật (3TC) | Vi sinh vật trong NTTS (3TC) | Tin học đại cương B (3TC) | Sinh lý ĐVTS (3TC) | HP tự chọn (1 TC) | | |
| Học kỳ 5 20 TC | Tư tưởng HCM (2TC) | Ngôn ngữ học thuật (2TC) | Di truyền và chọn giống TS (3TC) | Mô phôi ĐVTS (3TC) | Ứng dụng CNTT vào NTTS (4TC) | Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản (4TC) | HP tự chọn (2 TC) | | |
| Học kỳ 6 21 TC | Q.lý chất lượng nước trong NTTS (3TC) | Q.lý sức khoẻ Động vật thủy sản (4TC) | Tiếng Anh CN NTTS (3TC) | Thực tập nghề nghiệp (2TC) | SX giống và nuôi cá nước ngọt (4TC) | T. tập Kỹ thuật SX giống tôm he (5TC) | | | |
| Học kỳ 7 22 TC | SX giống và nuôi cá biển (3TC) | SX giống và nuôi giáp xác (4TC) | SX giống và nuôi ĐV thân mềm (3TC) | PP NCKH trong NTTS (3 TC) | Bảo quản SP sau thu hoạch (2TC) | HP tự chọn (2 TC) | T. tập kỹ KT nuôi TS lợ, mặn (5 TC) | | |
| Học kỳ 8 22 TC | CN: Công nghệ NTTS | Công nghệ sinh học trong NTTS (3TC) | KT nuôi cá cảnh và thủy đặc sản (3TC) | Quản trị doanh nghiệp TS (3TC) | Công trình và thiết bị trong NTTS 3TC) | SX giống và trồng rong biển (3TC) | Nghệ thuật lãnh đạo (3TC) | HP tự chọn (4 TC) | |
| Học kỳ 8 22 TC | CN: Quản lý NTTS | Quy hoạch và quản lý NTTS (3TC) | Quản trị doanh nghiệp TS (3TC) | Sử dụng và bảo vệ NLTS (3TC) | Quản trị chuỗi cung ứng (3TC) | Quản lý tổng hợp vùng ven bờ (3TC) | Nghệ thuật lãnh đạo (3TC) | HP tự chọn (4 TC) | |
| Học kỳ 8 22 TC | CN: QL sức khoẻ ĐVTS | Miễn dịch và vaccin (3TC) | Bệnh truyền nhiễm ở ĐVTS (5TC) | Bệnh ký sinh trùng và dịch hại (2TC) | Phương pháp chẩn đoán bệnh TS (2TC) | Nghệ thuật lãnh đạo (3TC) | Thực tập CN BHTS (3TC) | HP tự chọn (4TC) | |
| Học kỳ 9 10 TC | Đồ án tốt nghiệp (10TC) | | | | | | | | |

Ghi chú: (1) Các biểu thị của hình dạng khung:

HP bắt buộc

HP tự chọn

T. tập/TN

(2) Chỉ thị màu/viền:

Khối KT tổng quát

Khối KT cơ sở

Khối KT CN

| | | | | | | | | | | | | |
|----|---|---|--|--|---|----|-------|-------|----|----|----|----------|
| 25 | Nhập môn Ngành NTTS | 1 | | | | I | I | I | I | | | 4I |
| 26 | Động vật không xương sống ở nước | 3 | | | | I | R | | | | | 1I, 1R |
| 27 | Thủy sản đại cương | 3 | | | | R | I | I | I | | | 3I, 1R |
| 28 | Thực vật ở nước | 3 | | | | I | R | | | | | 1I, 1R |
| 29 | Ngư loại | 3 | | | | I | M | R | | | | 1I,1R,1M |
| 30 | Vi sinh vật trong NTTS | 3 | | | | I | R | | | | | 1I, 1R |
| 31 | Sinh thái thủy sinh vật | 3 | | | | I | R | | | | | 1I, 1R |
| 32 | Sinh lý động vật thủy sản | 3 | | | | I | R | | | | | 1I, 1R |
| 33 | Mô và phối động vật thủy sản | 3 | | | | I | R | | | | | 1I, 1R |
| 34 | Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản | 4 | | | | I | M | R | | | | 1I,1R,1M |
| 35 | Di truyền và chọn giống thủy sản | 3 | | | | I | M | R | | | | 1I,1R,1M |
| 36 | Quản lý chất lượng nước trong NTTS | 3 | | | | I | M | M | M | R | I | 2I,1R,3M |
| 37 | Quản lý sức khỏe động vật thủy sản | 4 | | | | I | R | M | M | R | I | 2I,2R,2M |
| 38 | Phương pháp NCKH trong NTTS | 3 | | | | | | R | M | R | R | 3R, 1M |
| 39 | <i>Hoá phân tích</i> | 2 | | | | | x | | x | | | x |
| | <i>Hóa sinh</i> | 2 | | | | | x | x | | | | x |
| | <i>Phân loại giáp xác và đ.vật thân mềm</i> | 2 | | | | x | x | x | | | | x |
| | <i>Ô nhiễm môi trường nước</i> | 2 | | | | x | x | x | | | | x |
| 41 | Sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt | 4 | | | | I | M | R | R | | | 1I,2R,1M |
| 42 | Sản xuất giống và nuôi cá biển | 3 | | | | I | M | R | R | | | 1I,2R,1M |
| 43 | Sản xuất giống và nuôi giáp xác | 4 | | | | I | M | R | R | | | 1I,2R,1M |
| 44 | SX giống và nuôi động vật thân mềm | 3 | | | | I | M | R | R | | | 1I,2R,1M |
| 45 | Thực tập Kỹ thuật nuôi thủy sản lợ, mặn | 5 | | | | I | M | M | R | R | R | 1I,3R,2M |
| 46 | Tiếng Anh chuyên ngành NTTS | 3 | | | M | I | I | | | | | 2I, 1M |
| 47 | Internship/Thực tập nghề nghiệp | 2 | | | | x | x | x | x | x | x | x |
| 48 | <i>Khuyến ngư và phát triển nông thôn</i> | 2 | | | | | | x | x | | | x |
| | <i>Thuốc và hóa chất trong NTTS</i> | 2 | | | | x | x | | | | | x |
| 49 | <i>An toàn sinh học trong NTTS</i> | 2 | | | | x | x | x | | x | x | x |
| | <i>Truy xuất nguồn gốc thủy sản</i> | 2 | | | | | | | | | | |
| | CN Công nghệ nuôi trồng thủy sản | | | | | 5I | 1R,4M | 4R,1M | 2R | 1R | 1R | |
| 50 | Ứng dụng CNSH trong NTTS | 3 | | | | I | M | R | | | | 1I,1R,1M |

| | | | | | | | | | | | | |
|-------------|---|----|----|----------|-------|-----------|------------|------------|----------|-------|----------|----------|
| 51 | Sản xuất giống và trồng rong biển | 2 | | | | I | M | R | R | | | 1I,2R,1M |
| 52 | Quản trị doanh nghiệp thủy sản | 3 | | | | I | R | M | | R | R | 1I,3R,1M |
| 53 | Công trình và thiết bị trong NTTS | 3 | | | | I | M | R | R | | | 1I,2R,1M |
| 54 | Kỹ thuật nuôi cá cảnh và thủy đặc sản | 3 | | | | I | M | R | | | | 1I,1R,1M |
| | CN Quản lý nuôi trồng thủy sản | | | | | 5I | 2R,3M | 3R,2M | 1R | 3R | 3I | |
| 50 | Quy hoạch và quản lý NTTS | 3 | | | | I | M | R | | R | I | 2I,2R,1M |
| 51 | Quản trị doanh nghiệp thủy sản | 3 | | | | I | R | M | | R | I | 2I,2R,1M |
| 52 | Sử dụng và bảo vệ nguồn lợi thủy sản | 2 | | | | I | M | R | R | | | 1I,2R,1M |
| 53 | Quản trị chuỗi cung ứng | 4 | | | | I | R | M | | R | I | 2I,2R,1M |
| 54 | Quản lý tổng hợp vùng ven bờ | 3 | | | | I | M | R | | | | 1I,1R,1M |
| | CN Quản lý sức khỏe Động vật TS | | | | | 5I | 2R,3M | 3R,2M | 1R | 3R | 3I | |
| 50 | Miễn dịch và vaccin | 3 | | | | I | M | R | | R | I | 2I,2R,1M |
| 51 | Bệnh truyền nhiễm ở động vật thủy sản | 3 | | | | I | R | M | | R | I | 2I,2R,1M |
| 52 | Bệnh ký sinh trùng và dịch hại | 3 | | | | I | M | R | R | | | 1I,2R,1M |
| 53 | Phương pháp chuẩn đoán bệnh thủy sản | 3 | | | | I | R | M | | R | I | 2I,2R,1M |
| 54 | Thực tập chuyên ngành bệnh thủy sản | 3 | | | | I | M | R | | | | 1I,1R,1M |
| | Bổ trợ | | | | | | | | | | | |
| 55 | Marketing căn bản ^{MP} | 2 | | | | I | R | M | | | | 1I,1R,1M |
| 56 | Bảo quản sản phẩm sau thu hoạch ^{MP} | 2 | | | | I | R | M | | | | 1I,1R,1M |
| 57 | Thực tập KT sản xuất giống tôm he ^{MP} | 5 | | | | I | R | M | | | | 1I,1R,1M |
| 58 | Ứng dụng CNTT vào NTTS ^{MP} | 4 | | | | I | R | M | | R | R | 1I,3R,1M |
| 59 | Nghệ thuật lãnh đạo ^{MP} | 3 | | | | I | R | M | | R | R | 1I,3R,1M |
| 60 | Tốt nghiệp | 10 | | | | M | M | M | M | M | M | 6M |
| Tổng | CN Công nghệ nuôi trồng thủy sản | | 8M | 9I,4R,6M | 1R,6M | 28I,1R,1M | 3I,13R,14M | 2I,12R,10M | 2I,7R,4M | 7R,1M | 2I,5R,3M | |
| | CN Quản lý nuôi trồng thủy sản | | 8M | 9I,4R,6M | 1R,6M | 28I,1R,1M | 3I,14R,13M | 2I,11R,11M | 2I,6R,4M | 9R,1M | 5I,4R,3M | |
| | CN Quản lý sức khỏe Động vật TS | | 8M | 9I,4R,6M | 1R,6M | 28I,1R,1M | 3I,14R,13M | 2I,11R,11M | 2I,6R,4M | 9R,1M | 5I,4R,3M | |

Ghi chú: I (Introduction): HP cung cấp kiến thức nền tảng cho PLO đó, hỗ trợ đạt được PLO đó ở mức giới thiệu/bắt đầu); R (Reinforced): HP cung cấp kiến thức nâng cao và kỹ năng ban đầu nhằm củng cố và hỗ trợ một phần cho PLO đó; M (Master): HP cung cấp kiến thức chuyên sâu và giúp hình thành kỹ năng nghề nghiệp cho PLO tương ứng.

7.4. Cách thức đánh giá kết quả học tập

Theo quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Nha Trang.

VIII. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VÀ TỔ CHỨC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mỗi năm học, Nhà trường tổ chức 3 học kỳ, bao gồm hai học kỳ chính và một học kỳ phụ (học kỳ hè).

Nhà trường công bố kế hoạch học tập của cả năm học trước khi năm học mới bắt đầu.

Căn cứ kế hoạch học tập theo từng năm học/học kỳ và kế hoạch đào tạo theo thời gian của chương trình đào tạo, Phòng Đào tạo Đại học và Cố vấn học tập tư vấn sinh viên đăng ký các học phần bắt buộc và lựa chọn các học phần tự chọn phù hợp.

IX. HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ SINH VIÊN

Trong quá trình thực hiện khoá học, sinh viên được hỗ trợ nhiều hoạt động từ Khoa/Viện, Bộ môn, Trung tâm Hỗ trợ việc làm và Khởi nghiệp và Tập đoàn Thủy sản Minh Phú, cụ thể:

- Tham quan thực tế tại cơ sở Tập đoàn Thủy sản Minh Phú sau khi nhập học;
- Ở ký túc xá nếu sinh viên có nhu cầu;
- Mượn và đọc tài liệu miễn phí; sử dụng wifi miễn phí trong toàn trường;
- Tham gia các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động Đoàn thanh niên và Hội sinh viên tổ chức; các CLB chuyên môn, kỹ năng mềm;
- Được sử dụng các dịch vụ khác nước uống, căn tin, y tế,...

TRƯỞNG KHOA/VIỆN

BAN CHỦ NHIỆM CTĐT




Lê Minh Hoàng

Lê Minh Hoàng

HIỆU TRƯỞNG

HĐ PHÁT TRIỂN CTĐT



